

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018***(Kèm theo công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO****Trường: ĐHDL Phú Xuân****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018****1. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)*1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:*

- Tên trường: Đại học Dân lập Phú Xuân

- Sứ mệnh: Trường ĐHDL Phú Xuân là cơ sở đào tạo đa ngành đa cấp, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung - Tây Nguyên, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục của Đảng và Nhà nước.

- Các cơ sở của trường:

+ Cơ sở 1: 28 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Nhuận, TP Huế

+ Cơ sở 2: 176 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, TP Huế

+ Cơ sở 3: Phường An Tây, TP Huế (cuối đường Đặng Huy Trứ)

- Địa chỉ trang web: <http://phuxuanuni.edu.vn>*1.2. Quy mô đào tạo*

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I			15					
Khối ngành II								
Khối ngành III			197					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			68					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			133					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)			413					

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

*1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:***I. Tuyển sinh các ngành đại học hệ chính quy (390 chỉ tiêu):**

S TT	TÊN NGÀNH TUYỂN SINH	MÃ NGÀNH
1	Công nghệ thông tin (Gồm 4 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Mạng máy tính và truyền thông; Kỹ thuật đa phương tiện; Tin học kinh tế)	7480201
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301
3	Kế toán (Gồm 4 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp; Kế toán kiểm toán; Kế toán công; Kế toán thuế)	7340301
4	Tài chính-Ngân hàng (Gồm 4 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính công; Thuế; Tài chính doanh nghiệp)	7340201
5	Quản trị kinh doanh (Gồm 3 chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh du lịch; Quản trị kinh doanh tổng quát)	7340101
6	Văn học	7220330

7	Lịch sử	7220310
8	Việt Nam học (3 chuyên ngành: Du lịch (Quản lý Khách sạn-Nhà hàng; Quản lý Du lịch-Lữ hành; Hướng dẫn du lịch); Địa lý du lịch; Văn hóa du lịch)	7220113
9	Ngôn ngữ Anh	7220201
10	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chuyên ngành Biên - Phiên dịch)	7220204
11	Giáo dục thể chất	7140206

II. Trường có tổ chức thi tuyển sinh liên tục các ngành thuộc các hệ và loại hình đào tạo sau:

1. Liên thông từ CĐ lên ĐH hệ CQ (90 CT): 2. ĐH bằng 2 hệ CQ (20 CT):

TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	Trường có tổ chức thi tuyển sinh.
Công nghệ thông tin	7480201	ĐH Ngôn ngữ Anh	7220201	
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	ĐH Kế toán	7340301	
Kế toán	7340301			
Ngôn ngữ Anh	7220201			
Việt Nam học (Văn hóa du lịch)	7220113			

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia
- Xét tuyển theo kết quả học THPT

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2016)			Năm tuyển sinh -1 (2017)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
- Giáo dục thể chất Toán, Văn, Năng khiếu TĐTT Toán, Anh, Năng khiếu TĐTT Văn, Địa, Năng khiếu TĐTT	24	0	15	10	0	15.5
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
- Kế toán Toán, Lý, Hóa (A) Toán, Hóa, Sinh (B) Toán, Văn, Ngoại ngữ (D) Toán, Lý, Ngoại ngữ	30	13	15	30	0	15.5
- Tài chính – Ngân hàng Toán, Lý, Hóa (A) Toán, Hóa, Sinh (B) Toán, Văn, Ngoại ngữ (D) Toán, Lý, Ngoại ngữ	24	0	15	10	0	15.5

- Quản trị kinh doanh <i>Toán, Lý, Hóa (A)</i> <i>Toán, Hóa, Sinh (B)</i> <i>Toán, Văn, Ngoại ngữ (D)</i> <i>Toán, Lý, Ngoại ngữ</i>	36	6	15	20	1	15.5
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
- Công nghệ thông tin <i>Toán, Lý, Hóa (A)</i> <i>Toán, Hóa, Sinh (B)</i> <i>Toán, Văn, Ngoại ngữ (D)</i> <i>Toán, Lý, Ngoại ngữ</i>	30	5	15	20	0	15.5
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Toán, Lý, Hóa (A)</i> <i>Toán, Văn, Ngoại ngữ (D)</i> <i>Toán, Lý, Ngoại ngữ</i> <i>Toán, Lý, Văn</i>	18	0	15	10	0	15.5
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- Văn học <i>Văn, Sử, Địa (C)</i> <i>Văn, Toán, Ngoại ngữ (D)</i> <i>Văn, Địa, Ngoại ngữ</i> <i>Văn, Lý, Ngoại ngữ</i>	30	0	15	10	1	15.5
- Lịch sử <i>Văn, Sử, Địa (C)</i> <i>Văn, Toán, Ngoại ngữ (D)</i> <i>Văn, Địa, Ngoại ngữ</i> <i>Văn, Sử, Ngoại ngữ</i>	24	0	15	10	0	15.5
- Việt Nam học <i>Toán, Hóa, Sinh (B)</i> <i>Văn, Sử, Địa (C)</i> <i>Văn, Toán, Ngoại ngữ (D)</i> <i>Văn, Địa, Ngoại ngữ</i>	30	5	15	20	2	15.5
- Ngôn ngữ Anh <i>Anh, Toán, Văn (D1)</i> <i>Anh, Toán, Lý (A1)</i> <i>Anh, Văn, Sử</i> <i>Anh, Văn, Địa</i>	30	8	15	20	1	15.5

- Ngôn ngữ Trung Quốc Ngoại ngữ, Toán, Văn (D) Văn, Sử, Địa (C) Ngoại ngữ, Văn, Địa Ngoại ngữ, Toán, Lý	24	3	15	10	3	15.5
Tổng	192	40	X	110	5	X

Ví dụ: Nếu tuyển sinh năm 2018 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2016; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2017

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT

2.2. Phạm vi tuyển sinh: xét tuyển thí sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

+ Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

+ Xét tuyển theo kết quả học THPT

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

S TT	TÊN NGÀNH TUYỂN SINH	MÃ NGÀNH	CHỈ TIÊU
1	Công nghệ thông tin	7480201	50
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	25
3	Kế toán	7340301	80
4	Tài chính-Ngân hàng	7340201	45
5	Quản trị kinh doanh	7340101	50
6	Văn học	7220330	10
7	Lịch sử	7220310	30
8	Việt Nam học	7220113	35
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	50
10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	30
11	Giáo dục thể chất	7140206	40

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

2.5.1 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018

Trường ĐHDL Phú Xuân đăng ký thực hiện xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018, áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT; Có đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018 để xét tuyển ĐH; Các môn thuộc Tổ hợp môn xét tuyển có kết quả điểm thi trong kỳ thi THPT quốc gia 2018 từ 14 điểm trở lên, không có môn nào $\leq 1,0$.

* Mức chênh lệch giữa các Tổ hợp môn xét tuyển là 0 điểm.

- **Chính sách ưu tiên:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.5.2 Xét tuyển theo kết quả học THPT

Trường ĐHDL Phú Xuân đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập (học bạ) lớp 12, áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT; Có tổng điểm TRUNG BÌNH CẢ NĂM lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của các môn thuộc Tổ hợp môn xét tuyển ≥ 16.5 (Điểm xét tuyển được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

* Mức chênh lệch giữa các Tổ hợp môn xét tuyển là 0 điểm.

- **Chính sách ưu tiên:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.5.3 Xét tuyển ngành ĐH Giáo dục thể chất:

a. Thí sinh chọn chọn 1 trong 2 phương thức sau để xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia 2018, điều kiện: Tốt nghiệp THPT; Có đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018 để xét tuyển ĐH; Có kết quả điểm thi môn văn hóa thuộc tổ hợp môn xét tuyển trong kỳ thi THPT quốc gia 2018 đạt từ 4.7 điểm trở lên và có điểm thi tuyển sinh môn năng khiếu ĐH GDTC năm 2018 (không bị điểm 0).

- Hoặc xét tuyển theo kết quả học THPT, điều kiện: Tốt nghiệp THPT; Có trung bình cộng điểm của các môn học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển ≥ 5 điểm (lấy điểm TRUNG BÌNH CẢ NĂM, làm tròn đến 1 chữ số thập phân); Có điểm thi tuyển sinh môn năng khiếu ĐH GDTC năm 2018 (không bị điểm 0).

- Cộng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo Quy chế TS hiện hành của Bộ GD&ĐT.

b. Xét tuyển hoặc thi môn năng khiếu: Xét tuyển kết quả môn năng khiếu của thí sinh đã dự thi ở các trường ĐH trong cả nước hoặc nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu: Bật xa tại chỗ, Chạy cự ly 100m, Chạy con thoi 4x10m.

- Ngoài những quy định chung thí sinh phải thỏa mãn điều kiện về thể hình (Nam cao từ 1.6m, nặng từ 45kg; Nữ cao từ 1.55m, nặng từ 40kg) và không bị dị hình dị tật, không bị bệnh tim mạch.

- Thực hiện quy định ưu tiên xét tuyển và tuyển thẳng hiện hành của Bộ GD&ĐT về chế độ ưu đãi đối với vận động viên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	MÃ TRƯỜNG	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP MÔN XT	CHÊNH LỆCH ĐIỂM XT GIỮA CÁC TỔ HỢP
1	DPX	7480201	Công nghệ thông tin	A00, B00, D01, A01	0
2	DPX	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, D01, A01, C01	0
3	DPX	7340301	Kế toán	A00, B00, D01, A01	0
4	DPX	7340201	Tài chính-Ngân hàng	A00, B00, D01, A01	0
5	DPX	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, B00, D01, A01	0
6	DPX	7220330	Văn học	C00, D01, D15, D11	0
7	DPX	7220310	Lịch sử	C00, D01, D15, D14	0
8	DPX	7220113	Việt Nam học	B00, C00, D01, D15	0
9	DPX	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01, A01, D14, D15	0
10	DPX	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, C00, D15, A01	0
11	DPX	7140206	Giáo dục thể chất	T00	0

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Thí sinh nộp hồ sơ ngay sau khi có kết quả xét tốt nghiệp THPT và tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu.

- Xét tuyển theo kết quả học THPT: Thí sinh nộp hồ sơ từ nay đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu.

- Thời gian tổ chức kiểm tra điều kiện thể hình và thi môn năng khiếu, đối với các thí sinh xét tuyển ngành ĐH GDTC: Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể lịch kiểm tra điều kiện thể hình và lịch thi môn năng khiếu đến các thí sinh (hoặc xem trên website của trường).

2.7.2. Hình thức nộp ĐKXT:

Ngoài 2 phương thức nộp ĐKXT theo quy định của Bộ GD-ĐT (qua đường bưu điện và trực tuyến), thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường ĐH Phú Xuân.

2.7.3. Điều kiện xét tuyển:

1. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018

Trường ĐHDL Phú Xuân đăng ký thực hiện xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2017, áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT; Có đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018 để xét tuyển ĐH; Các môn thuộc Tổ hợp môn xét tuyển có kết quả điểm thi trong kỳ thi THPT quốc gia 2018 từ 14 điểm trở lên, không có môn nào $\leq 1,0$.

2. Xét tuyển theo kết quả học THPT

Trường ĐHDL Phú Xuân đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập (học bạ) lớp 12, áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT; Có tổng điểm TRUNG BÌNH CẢ NĂM lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của các môn thuộc Tổ hợp môn xét tuyển ≥ 16.5 (Điểm xét tuyển được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

2.8. *Chính sách ưu tiên:* Thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.9.1. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.9.2. Xét tuyển theo kết quả học THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Các khối ngành đào tạo được tính chung một mức học phí.

- Lộ trình tăng học phí dự kiến:

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Tỷ lệ tăng (%)		9,5	9,9	10,1
Mức thu HP (1000đ/SV/tháng)	1.220	1.336	1.460	1.600

- Thời điểm tăng học phí: từ tháng 9 hàng năm.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

- **Hồ sơ xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia:** Theo quy chế tuyển sinh hiện hành và các quy định của Bộ GD&ĐT.

- Hồ sơ xét tuyển theo kết quả học THPT:

(1) Đơn xin xét tuyển theo mẫu của trường (Nhận mẫu đơn tại trường hoặc in trên website của trường).

(2) Học bạ THPT (Bản sao có công chứng).

(3) Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm nay) hoặc Bản sao có công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp các năm trước).

Thí sinh chưa nộp học bạ THPT và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời thì phải nộp bổ sung trước thời gian trường xét tuyển.

(4) Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có (Bản sao có công chứng), nếu có chế độ ưu tiên liên quan đến nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, thí sinh phải nộp thêm Sổ hộ khẩu thường trú (bản sao có công chứng);

(5) Hai phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển (Địa chỉ bao gồm: họ tên người liên hệ, xóm (số nhà), thôn (đường phố, ngõ, ngách), xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)).

(6) Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT..

* Các hồ sơ mục (2) đến (4): Có thể nộp bản pho-to nhưng phải mang theo bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

** Thí sinh có thể nộp trước Đơn xin xét tuyển để trường chủ động lập danh sách, nhưng cần tiếp tục bổ sung các hồ sơ còn thiếu trong thời gian xét tuyển của trường, chỉ những hồ sơ đầy đủ từ mục (1) đến mục (6) mới đủ điều kiện xét tuyển.

Thí sinh có thể cùng lúc nộp nhiều hồ sơ xét tuyển cho nhiều ngành.

- **Xác định điểm trúng tuyển:** Căn cứ vào chỉ tiêu của ngành xét tuyển, lấy thí sinh có điểm xét tuyển (đã cộng điểm ưu tiên) từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: từ 03/8 đến 05/9/2018.

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: từ 16/9 đến 21/10/2018

3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: từ 05/10 đến 20/11/2018

3.4. Tuyển sinh bổ sung đợt 4: từ 01/12 đến 15/12/2018.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **32000 m²**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **12564 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Vật lý đại cương	
2	Phòng thí nghiệm Điện cơ bản	- Các bài thực tập và mô hình - Các bài thực tập được xây dựng theo quy định tại chương trình khung của ngành CNKT điện, điện tử - Các bài thực hành xây dựng theo chương trình đào tạo. - Dao động ký - Đồng hồ vạn năng - Dụng cụ cầm tay - Linh kiện điện tử, điện lạnh
3	Phòng thí nghiệm Điện tử cơ bản 1	
4	Phòng thí nghiệm Điện tử cơ bản 2	
5	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất	
6	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Đo lường	
7	Phòng thí nghiệm Đo lường cảm biến	
8	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật xung – số	
9	Phòng thí nghiệm Vi xử lý	
10	Phòng thí nghiệm Điện tử dân dụng 1	
11	Phòng thí nghiệm Điện tử dân dụng 2	
12	Phòng thí nghiệm Máy điện	
13	Phòng thực hành máy tính	
14	Phòng thực hành nghe (LAB)	1 phòng LAB 30 chỗ

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10
5.	Số phòng học đa phương tiện	10

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	138
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	596
4.	Khối ngành IV	

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
5.	Khối ngành V	388
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	2878

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
<i>Giáo dục thể chất</i>						
Đặng Quốc Nam			X			
Nguyễn Dũng Minh				X		
Cao Thị Thu Trang					X	
Lê Hữu Tuyên				X		
Nguyễn Tuấn Thắng					X	
Trần Văn Lợi					X	
Nguyễn Văn Quốc Dũng					X	
Tổng của khối ngành			1	2	4	
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
Nguyễn Vũ Tiến			X			
Nguyễn Văn Chiến				X		
Bùi Thị Hiếu				X		
Đặng Kim Dung				X		
Cao Thị Thủy Tiên				X		
Võ Nhật Anh				X		
Võ Thị Thúy Hằng					X	
Trần Đình Hùng				X		
Tổng Phước Nghĩa					X	
Nguyễn Thị Phương Thảo					X	
Dương Ngọc Thúy				X		
Tô Mỹ Trang				X		
Trần Thị Huyền Trang				X		
Vũ Thị Lợi			X			
Trần Thị Phương Thảo				X		
Lê Ngọc Bảo Châu				X		
Nguyễn Thị Thùy Dương				X		
Nguyễn Thị Bích Ngọc				X		
Nguyễn Sum			X			
Lê Văn Bình				X		
Ngô Thị Phương Chi				X		
Nguyễn Thị Cẩm Hà				X		
Phan Thanh Phong				X		
Thái Thị Thu				X		
Cao Thị Quỳnh Trâm				X		
Tổng của khối ngành			3	19	3	
Khối ngành IV						
Tổng của khối ngành						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành V						
Châu Đức Phú			X			
Trương Thị Hải				X		
Châu Thị Dung				X		
Phan Thanh Vũ				X		
Nguyễn Tiến Hoàng				X		
Trần Thị Minh Thảo				X		
Nguyễn Hữu Anh Khoa				X		
Phan Bá Trí				X		
Tôn Thất Vĩnh Hạnh					X	
Thân Trọng Huy			X			
Nguyễn Minh Mẫn				X		
Hồ Hoàng Châu				X		
Tổng của khối ngành			2	9	1	
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
Bùi Quang Tuyền			X			
Trương Thị Diệu				X		
Nguyễn Thị Hoài Phúc				X		
Nguyễn Trọng Nghĩa				X		
Trần Hữu Trung			X			
Nguyễn Đình Dũng				X		
Dương Thị Hải Vân				X		
Hoàng Thị Quỳnh Trang				X		
Trần Thị Mỹ			X			
Văn Thị Minh Châu				X		
Nguyễn Phước Hồng Châu				X		
Nguyễn Thị Tâm				X		
Quang Thị Như Thiện					X	
Nguyễn Thị Thanh Thanh					X	
Lê Hồ Kim Chi				X		
Nguyễn Thiên Hương				X		
Trần Thị Mỹ Đức				X		
Trần Thị Hương				X		
Phan Phương Thanh				X		
Tổng của khối ngành			3	14	2	
GV các môn chung						
Nguyễn Đình Ngộ			X			
Nguyễn Hồng Sơn				X		
Nguyễn Thị Tố Loan				X		
Lê Thị Huyền Trang				X		
Nguyễn Thị Quyên				X		
Tổng số giảng viên toàn trường			10	48	10	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Ngành 1 - GDTC</i>						
Nguyễn Thế Tình			X			
Nguyễn Văn Tuấn				X		
Phạm Việt Đức				X		
Lê Thị Hải Yến				X		
Nguyễn Đình Duy Nghĩa				X		
Trịnh Xuân Hồng				X		
Hoàng Cao Thắng				X		
Phạm Thị Mai				X		
Hồ Đăng Quốc Hùng				X		
Nguyễn Văn Cường				X		
Trần Hữu Nam				X		
Nguyễn Găng			X			
<i>Ngành 2...</i>						
.....						
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I			2	10		
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III - Kinh tế						
Phạm Thị Minh Việt				X		
Đặng Thị Ngọc Hạnh				X		
Lê Quốc Hùng				X		
Nguyễn Thùy Trang				X		
Nguyễn Hữu Thủy			X	X		
Huỳnh Thị Long Hà				X		
Trần Thị Diệu Trang				X		
Hồ Minh Đồng			X			
Lê Nam Hải			X			
Trương Thị Hương Xuân				X		
Lê Thị Quỳnh Liên				X		
Nguyễn Việt Anh				X		
Bùi Huỳnh Tài				X		
Trần Văn Lân					X	
Tổng của khối ngành			3	11	1	
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V – Công nghệ						
Phạm Anh Tuấn				X		
Trần Việt Nhân Nghị				X		
Nguyễn Đắc Liêm			X			
Nguyễn Ngọc Thủy				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSK H	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Hoàng Hà				X		
Võ Việt Dũng				X		
Hoàng Ngọc Thanh				X		
Tổng của khối ngành			1	6		
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII – XHNV + NGOẠI NGỮ						
Đặng Vinh Dự				X		
Nguyễn Thị Kim Tú				X		
Nguyễn Hoài Sơn				X		
Bùi Thị Hạnh				X		
Nguyễn Hữu Bình					X	
Nguyễn Văn Tuyển					X	
Đoàn Lê Diễm Hằng				X		
Trần Thị Mai			X			
Quảng Bá Chính				X		
Lê Thị Hồng Nhạn				X		
Nguyễn Duy Hới				X		
Phan Quang Bảo				X		
Trương Thị Thái Thanh				X		
Dường Lâm Anh				X		
Đoàn Thanh Tuấn				X		
Huỳnh Diên Tường Thụy				X		
Phạm Thị Diễm Trang				X		
Võ Trung Định			X			
Trần Truyền Tuấn			X			
Liêu Vĩnh Dũng				X		
Tổng của khối ngành			3	16	2	
.....						
Tổng số giảng viên toàn trường			9	43	3	

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III	400			286			35			24		
Khối ngành IV												
Khối ngành V	200			23								
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	300			107								
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 5.866.339.000 đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000đ

Huế, Ngày 14 tháng 3 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Đình Ngô